

4. Vĩnh Hà, *Ngoại ngữ: dạy mãi sinh viên vẫn kém!* Tuổi trẻ số ra ngày thứ Bảy 24/12/2011, trang 8.

Tiếng Anh:

5. Leech (1983), G. *Principles of Pragmatics*. London: Longman Group Limited.

6. Peccei (1999), J.S. *Pragmatics*. London-New York: Routledge.

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

7. Searl (1981), J.R. *Speech Acts*. Second Edition. Cambridge: Cambridge University Press.

8. Tô Minh Thanh (2010), *Giáo trình ngữ nghĩa học tiếng Anh (English semantics)*. Tái bản lần thứ hai, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 26-02-2012)

ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP HỌC CỘNG TÁC TRONG MÔN

TIẾNG ANH TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

EFL (ENGLISH AS A FOREIGN LANGUAGE) COLLABORATIVE LEARNING IN VIETNAMESE UNIVERSITIES

NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY

(ThS, Đại học Bách khoa Hà Nội)

Astract

Collaborative Learning (CoL) has been considered as one dominant and necessary method in language teaching in the world. Up to now there has been few indepth research on *CoL* in teaching English in Vietnam. This paper focuses on four main points: 1) the Vietnamese context and rationale for *CoL* application; 2) *Collaborative Learning (CoL)* and *Communicative Language Teaching (CLT)*; 3) *Collaborative Learning (CoL)* and *Cooperative Learning (CL)*; 4) research design, and flavour of data. This study aims at improving the awareness of the readers of, as well as their reflection and adaptation with *CoL* in teaching and studying *EFL* in Vietnam. Hopefully, this illuminates teachers' and students' awareness about the appropriateness and feasibility of *EFL CoL* application.

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, nhu cầu sử dụng tiếng Anh ở Việt Nam đã và đang phát triển mạnh mẽ, do xu thế toàn cầu hóa và nhu cầu giao tiếp quốc tế. Tuy nhiên, khả năng giao tiếp tiếng Anh của phần lớn sinh viên Việt Nam còn hạn chế. Hiện nay ở Việt Nam, nhiều phương pháp giảng dạy đang được áp dụng nhằm nâng cao khả năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên, nổi bật là phương pháp *Giảng dạy ngôn ngữ theo hướng giao tiếp (GDNNGT) - Communicative language teaching (CLT)*. Cùng với *GDNNGT* là sự xuất hiện các hình thức hoạt động *nhóm* và *cặp* trong lớp học

tiếng Anh (Nguyễn Thị Bích Thủy, 2004). Cũng như nhiều môn học khác, hoạt động *cặp* và *nhóm* đã dẫn đến quan điểm áp dụng phương pháp *Học cộng tác (HCT)* đối với môn tiếng Anh tại Việt Nam (Võ Thị Kim Anh, 2010). Hiện nay, *HCT* được xem là một phương pháp nổi trội và cần thiết trong việc dạy ngôn ngữ trên thế giới, bởi *HCT* được xem là mang lại nhiều ích lợi cho việc dạy và học ngôn ngữ (Slavin, 1995; Gillies, 2007) (xem mục 2).

Tuy nhiên, có nhiều ý kiến hoài nghi *HCT* và hình thức hoạt động *cặp nhóm* không phù hợp với sinh viên Việt Nam (Võ Thị Kim Anh, 2010; Phạm

Hòa Hiệp, 2004). Các nghiên cứu trước đây cho thấy, rất hiếm nghiên cứu đã được tiến hành có xem xét về cảm nhận và quan điểm từ phía người học, về trải nghiệm thực tế của họ với *HCT* (Gillies, 2003). Khắc phục vấn đề nêu trên, nghiên cứu này tiến hành điều tra xem xét quan điểm, và trải nghiệm, của sinh viên và giáo viên, ở một trường đại học Việt Nam về thực trạng và khuynh hướng học môn tiếng Anh, và đặc biệt chú trọng xem xét liệu *HCT* có thể được áp dụng, và nếu có thì nó được áp dụng như thế nào trong môi trường đó. Nghiên cứu nhằm tìm ra giải pháp góp phần nâng cao nhận thức, hiểu biết và ứng dụng về *HCT* của sinh viên và giáo viên đối với môn tiếng Anh tại Việt Nam và tại các môi trường tiếng Anh không phải là bản ngữ; làm phong phú thêm quan điểm về phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho các đối tượng thuộc ngôn ngữ khác (TESOL).

Như vậy, bài viết nhằm hai mục đích chính: *Thứ nhất* làm rõ khái niệm và nhận thức hai phương pháp giảng dạy ngôn ngữ nổi bật hiện nay: *HCT* và *GDNNGT*, đặc biệt là những khái niệm và hình thức ứng dụng *HCT*, giúp các giáo viên và học viên có thể liên hệ thực tế sử dụng “*cặp*” và “*nhóm*” trong môn ngoại ngữ tiếng Anh sao cho hợp lý, hiệu quả, có thể mang lại lợi ích tối đa cho người học và giúp nâng cao khả năng giao tiếp tiếng Anh cho học viên. *Thứ hai*, bài viết nêu rõ quan điểm ủng hộ ý kiến ứng dụng đường hướng *HCT* kết hợp đan xen *GDNNGT* như là những phương pháp cơ bản chủ đạo trong dạy ngoại ngữ nói chung, và dạy tiếng Anh tại Việt Nam nói riêng. Trong khi có nhiều ý kiến chỉ trích, nghi ngờ sự phù hợp của việc áp dụng phương pháp *HCT* và *GDNNGT* trong giảng dạy tiếng Anh tại các nước mà tiếng Anh không phải là bản ngữ, nghiên cứu này muốn nhấn mạnh tầm quan trọng của hai phương pháp vừa nêu trên, đối với việc dạy và học ngoại ngữ tiếng Anh ở Việt Nam.

2. Bối cảnh Việt Nam và sự cần thiết ứng dụng *HCT*

2.1. Đặc điểm và cấu tạo lớp học tiếng Anh ở Việt Nam và việc ứng dụng *HCT*

Ngày nay nhu cầu tiếng Anh ở Việt Nam đã và đang phát triển mạnh mẽ, rất nhiều lớp học tiếng Anh ra đời. Một lớp học tiếng Anh thường rất đông, khoảng 40, 50, có khi 70, 80 hoặc 100 học viên. Hiện tại lớp học tiếng Anh được thu nhỏ, còn khoảng 25 đến 30, có lớp trên dưới 40 học viên.

Tiếng Anh đã trở thành môn học phổ biến và bắt buộc ở phần lớn các trường phổ thông, đại học và cao đẳng, và là yêu cầu tiên quyết của đại đa số hồ sơ xét tuyển xin việc bởi vì Việt Nam đã và đang tiến hành hội nhập với các nước trong khu vực và trên thế giới. Phần lớn các lớp tiếng Anh thường không đồng nhất: với sự khác nhau và đa dạng về trình độ; hoàn cảnh sống và xuất xứ vùng miền; năng lực; tính cách; giọng nói; thói quen; sở thích; nhu cầu... của các học viên.

Trong bối cảnh lớp học tiếng Anh đông và không đồng nhất như vậy, nếu áp dụng *GDNNGT* thì dường như nhiều lúc gặp trở ngại (Ueda, 2005) bởi vì giáo viên rất khó khăn để bố trí và phân phối thời lượng giao tiếp đồng đều cho toàn bộ học viên, do cơ hội để cho từng học viên có thể giao tiếp đối diện trực tiếp với giáo viên là hạn chế. *HCT* có thể được xem là giải pháp khi có thể đưa đến nhiều cơ hội tương tác và học hỏi giữa sinh viên với nhau, cho phép họ dễ dàng nhận ra những điểm yếu của mình, học hỏi và hình thành kiến thức của chính họ. Olsen và Kagan (1992) cũng khẳng định rằng *cặp* và *nhóm* hợp tác với nhau (*HCT*) cung cấp cho người học nhiều cơ hội giao tiếp và tương tác với nhau, và với giáo viên. Nauman (2001) nhận thấy trở ngại với việc ứng dụng *GDNNGT* ở các nước không bản ngữ là những lớp sinh viên đông thì học viên dễ dàng sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ khi tham gia hoạt động *nhóm*, giáo viên rất khó khăn do không thể quan sát nhiều nhóm cùng một lúc. Nếu được tổ chức *HCT*, sinh viên sẽ quan tâm, chú ý lẫn nhau, và giúp đỡ ủng hộ nhau trong học tập, bởi vì một đặc tính cơ bản của *Học hợp tác cùng nhau (HHTCN, thuộc HCT)* là tính *chịu trách nhiệm* tham gia hoạt động của mọi thành viên (4). Đồng thời *HCT* nhằm gia tăng việc học của tất cả mọi thành viên trong nhóm, phát huy vai trò hoạt động của mỗi cá nhân. *HCT* có thể giúp gia tăng danh mục của *ngôn ngữ đích* tức tiếng Anh, khi học viên có thể học hỏi thêm lượng từ vựng phong phú từ các bạn trong quá trình học cùng nhau, từ đó có thể sở hữu cho mình vốn từ tiếng Anh dồi dào và phong phú hơn, để dần dần có thể hạn chế dùng tiếng mẹ đẻ trong khi học và giao tiếp tiếng Anh. Nghiên cứu đang tiến hành cũng bước đầu thu được những kết quả tương tự như vậy qua phản ánh của phần lớn thành viên tham gia nghiên cứu này. Mặt khác, để giải quyết tình trạng lớp học tiếng Anh không đồng nhất, *HCT* có thể tạo ra nhiều vai trò phong phú dành cho sinh viên:

người đàm phán, thư kí hoạt động, người theo dõi và kiểm soát thời gian hoạt động, trưởng nhóm, người thu thập tin tức... nhằm giúp cho việc phát huy khả năng tối đa và năng lực tham gia hoạt động tích cực của mọi học viên trong quá trình học tiếng Anh, khiến các em không cảm thấy nhàm chán, mà năng động và chuyên tâm vào hoạt động, lĩnh hội kiến thức ngày một nhiều hơn, giao tiếp ngày một tốt hơn. Đồng thời, việc phân công nhiều vai trò cho học viên sẽ giúp giảm nhẹ “gánh nặng” cho giáo viên (xem mục 3), tạo môi trường giao tiếp thực sự và tăng thời gian tương tác giao tiếp giữa các thành viên trong lớp học với nhau.

2.2. Môi trường tiếng Anh bên ngoài lớp học ở Việt Nam và việc ứng dụng HCT

Điều cần lưu tâm là Việt Nam không có nhiều “môi trường” tiếng Anh bên ngoài lớp học để cho sinh viên thực hành giao tiếp như ở các nước bản ngữ. Việc ứng dụng HCT tạo ra những hoạt động *cặp, nhóm* như là những *môi trường* mà ở đó sinh viên có thể tương tác và giao tiếp với nhau, sử dụng, thực hành và phát huy ngoại ngữ tiếng Anh, có thể ở cả trong hay ngoài lớp học. Giải pháp này có thể giúp khắc phục thực trạng khả năng giao tiếp tiếng Anh hạn chế của sinh viên Việt Nam.

2.3. Khả năng giao tiếp tiếng Anh hạn chế của sinh viên Việt Nam và sự cần thiết ứng dụng HCT

Trong khi số lượng học viên tiếng Anh ở Việt Nam ngày càng gia tăng đáng kể thì khả năng giao tiếp tiếng Anh của đại bộ phận sinh viên còn rất hạn chế. Nhiều sinh viên dễ dàng quên tiếng Anh ngay sau khi học. Nhiều sinh viên và cử nhân tốt nghiệp ra trường không đủ năng lực sử dụng tiếng Anh trong công việc, không thể giao tiếp bằng tiếng Anh sau bốn năm học ngoại ngữ này ở đại học, và nhiều năm học nó ở trường phổ thông, nhiều sinh viên không thể nghe và trả lời phỏng vấn bằng tiếng Anh khi đi xin việc (Nguyễn Thị Bích Thủy, 2004; Âu, 2006; Thế Thực, 2007).

Trước thực trạng này ở Việt Nam, *Communicative language teaching (CLT)* tức *Giảng dạy Ngôn ngữ theo hướng giao tiếp (GDNNGT)* đã trở thành phương pháp giảng dạy tiếng Anh nổi bật và có tầm ảnh hưởng lớn, bởi vì đây là cách tiếp cận nhằm tập trung vào khả năng giao tiếp của sinh viên. Tuy nhiên các nghiên cứu trước đây phát hiện rằng việc ứng dụng GDNNGT gặp nhiều trở ngại ở Việt Nam và ở các nước không nói tiếng Anh khác, bao gồm: 1) lớp đông; 2) tư liệu giảng dạy và trang

thiết bị nghèo nàn, lạc hậu, 3) học viên không đồng đều, có khả năng hạn chế, 4) gánh nặng và khả năng hạn chế của giáo viên, 5) ảnh hưởng phương pháp truyền thống, 6) ảnh hưởng văn hóa (Nguyễn Thị Bích Thủy, 2004). Vậy nên nghiên cứu này tìm hiểu, xem xét những đặc tính và lợi ích của HCT và đề xuất rằng HCT có thể được giới thiệu, ứng dụng và kết hợp sử dụng cùng GDNNGT trong môi trường ngoại ngữ tiếng Anh để ủng hộ phương pháp GDNNGT, để phát huy khả năng học tối đa, phát triển năng lực giao tiếp ngoại ngữ tiếng Anh cho sinh viên Việt Nam, bởi vì giữa hai phương pháp này có nhiều điểm tương đồng và gắn kết (mục 3).

Đồng thời, HCT giúp phát triển khả năng học ngoại ngữ của sinh viên, dưới nhiều khía cạnh bao gồm: a) ngôn ngữ, b) chương trình giảng dạy, và c) xã hội (Slavin, 1995; Gillies, 2007) được thể hiện ở bảy khía cạnh sau. HCT giúp 1) tăng độ lưu loát và phong phú của việc thực hành ngoại ngữ thông qua giao tiếp và tương tác lẫn nhau, 2) giúp phát triển nhận thức của học viên về ngôn ngữ đang học và đang sử dụng, 3) phát triển khả năng sử dụng những kĩ năng giao tiếp thông thường ngoài việc dùng lời nói cho sinh viên (như cử chỉ, điệu bộ), 4) giúp sinh viên lĩnh hội và đồng hóa những ý tưởng và thông tin mới, 5) Những thành viên có khả năng ngoại ngữ tốt hơn trong hoạt động HCT có thể trở thành “hình mẫu” cho các học viên khác noi gương và học theo để phát huy kĩ năng nói và giao tiếp. 6) HCT tạo ra môi trường và mục đích thực sự để học viên tiến hành giao tiếp và sử dụng tiếng Anh, có người cùng học để trao đổi, đàm thoại, bàn bạc thông tin. 7) Tất cả học viên tham gia HCT có thể học và gia tăng ngoại ngữ dần dần khi sử dụng nó, nói và nghe người khác nói, 8) Trong quá trình HCT, sinh viên có thể trao đổi, thảo luận thông tin, và điều chỉnh ngoại ngữ đang sử dụng lẫn nhau, 9) HCT giúp người học trở thành những người giao tiếp thành công vì họ có yêu cầu và mục đích giao tiếp thực sự (một số thông tin theo Coelho, 1992).

3. Mối quan hệ giữa HCT và phương pháp GDNNGT

Thuật ngữ HCT xuất phát từ *việc học* nói chung, từ *giáo dục* nói chung, hay từ *bối cảnh ngôn ngữ mẹ đẻ*; trong khi đó, thuật ngữ GDNNGT có cơ sở dựa trên cách tiếp cận dạy và đào tạo *ngôn ngữ thứ hai*, hoặc *ngôn ngữ tiếng Anh* (Richards và Rodgers, 2001). Tuy nhiên, có nhiều sự tương đồng đáng kể (Coelho, 1992; Nunan, 1992) giữa cơ sở lí luận

nghiên cứu và tổng quan của việc thiết kế *chương trình giảng dạy giao tiếp* (tức *GDNNGT*) và cơ sở lý luận tổng quan của *Học hợp tác cùng nhau* (*HHTCN* là đại diện của *HCT* – mục 4). Mỗi liên hệ gắn kết giữa phương pháp tiếp cận giao tiếp đối với việc dạy ngoại ngữ (tức *GDNNGT*) và *HHTCN* (đại diện cho *HCT*) còn được nhận thấy dưới hình thức các hoạt động *nhóm nhỏ*. Trên cơ sở này, nghiên cứu này đề xuất rằng, một khi *GDNNGT* có thể ứng dụng được ở Việt Nam (Trần Văn Phước, 2001; Nguyễn Thị Bích Thủy, 2004; Phan Lê Hà, 2004) thì *HCT* cũng có thể ứng dụng và thích ứng được trong môi trường ngoại ngữ tiếng Anh ở đất nước này. Nghiên cứu này điều tra xem xét liệu *HCT* và *GDNNGT* có thể triển khai và thích ứng với hoàn cảnh Việt Nam tại địa điểm nghiên cứu hay không; và bằng cách nào.

Về khía cạnh thực tế áp dụng, giữa *HCT* và *GDNNGT* cũng có rất nhiều đặc điểm giống nhau, như: 1) cùng tập trung vào giao tiếp và sự tương tác qua lại lẫn nhau, thông qua trao đổi giữa các thành viên trong quá trình dạy và học, 2) đều tạo ra nhiều vai trò phong phú dành cho sinh viên, bao gồm vai trò là người đàm phán, 3) dẫn đến sự thay đổi vai trò của giáo viên trở thành người khuyến khích, dẫn dắt, tư vấn cho sinh viên và cho quá trình học, 4) tạo ra nguồn tư liệu phong phú đa dạng bao gồm cơ sở bài khóa, cơ sở công việc, thực tế, 5) bao hàm cách thức không kiểu cách hình thức và không áp đặt; và lấy học sinh làm trung tâm, ít lệ thuộc giáo viên (Richards và Rodgers, 2001; Crandall 1999). Vì vậy, nghiên cứu này hi vọng rằng *HCT* có thể góp phần giải quyết nhiều trở ngại của việc áp dụng *GDNNGT* đang diễn ra ở Việt Nam và ở nhiều nước không nói tiếng Anh khác (mục 2.3): 1) giảm thiểu ‘gánh nặng’ công việc cho giáo viên, 2) tạo không khí lớp học đầm ấm, thân thiện, 3) mở rộng phong phú nguồn tài liệu (từ giáo viên và cả sinh viên), 4) tạo ra hoạt động thực tế (vì có sự tương tác, giao tiếp thực sự), 5) phát huy tối đa nhu cầu và sở thích của sinh viên, 6) điều chỉnh thi cử và cách đánh giá, 7) ủng hộ phương pháp *GDNNGT* môn ngoại ngữ tiếng Anh, và 8) đổi mới các phương thức giáo dục (khác phương pháp truyền thống).

Ứng dụng *HCT* sẽ không đi ngược lại với *GDNNGT* hay những giá trị của *GDNNGT*, mà có thể làm tăng cường và ủng hộ vững chắc *GDNNGT*. Giữa *HCT* và *GDNNGT* có mối quan hệ mật thiết và tương quan lẫn nhau trong môi trường ngoại ngữ

tiếng Anh để phát huy tối đa việc học, phát triển khả năng ngôn ngữ, khả năng hấp thụ kiến thức, và năng lực giao tiếp của sinh viên. Vì vậy, chúng ta cần đưa vào giới thiệu và sử dụng đan xen hai phương pháp trên để giúp nâng cao khả năng giao tiếp tiếng Anh cho học viên Việt Nam và phát triển công tác giảng dạy và học ngoại ngữ đang được yêu cầu đòi hỏi cấp thiết và có tính thực tiễn mạnh mẽ như hiện nay.

4. Đôi điều về các thuật ngữ *HCT* và *học hợp tác cùng nhau* (*HHTCN*)

Vấn đề chưa rõ ràng, và còn gây tranh cãi là việc sử dụng hai thuật ngữ tiếng Anh của *HCT* (*Collaborative Learning*) và *HHTCN* (*Cooperative Learning*). Trước đây hai thuật ngữ tiếng Anh của *HCT* và *HHTCN* được dùng luân phiên, có thể thay thế nhau và được viết tắt tiếng Anh đều là CL (Nunan, 1992). Phương pháp học này được định nghĩa là “*hoạt động học nhóm được tổ chức sao cho việc học phụ thuộc vào sự trao đổi thông tin được tổ chức có cấu trúc xã hội, giữa những người học trong nhóm, và theo cách mà trong đó người học được đảm bảo có trách nhiệm với việc học của chính mình và được khuyến khích làm tăng việc học của các thành viên khác*” (Olsen và Kagan (1992). Như vậy, dù không phân biệt thuật ngữ thì *HCT* và *HHTCN* có hai đặc điểm chính quan trọng là: 1) được tổ chức một cách cẩn thận, và 2) trong đó người học có sự tương tác với nhau, nhằm tăng cường khả năng học của mọi thành viên. Từ đó cho thấy rằng, không phải là mọi hoạt động làm việc theo hình thức *nhóm* đều là *HCT* hay là *HHTCN*.

Nghiên cứu thực tiễn trước đây nhận thấy rằng “không phải bất cứ lúc nào phân sinh viên theo *cặp*, hay *nhóm* thì cũng có nghĩa, hay đảm bảo chắc chắn, rằng sinh viên sẽ làm việc và *hợp tác* với nhau” (Jacobs, 1988). *HCT* và *HHTCN* khác với các hình thức làm việc *nhóm* khác, ở chỗ: làm việc *nhóm đơn thuần* thường công việc chỉ bao gồm một nhiệm vụ hay câu hỏi, và chỉ một câu trả lời. Trong khi đó, *HCT* và *HHTCN* bao gồm công việc có thể có nhiều câu hỏi và nhiều vấn đề cần giải quyết, tương ứng với nhiều hơn một câu trả lời hay hơn một giải pháp; bên cạnh đó còn có câu trả lời đồng thuận của sinh viên, lí do cho câu trả lời đó, cơ hội tranh luận, gợi ý làm cách nào hình thành kiến thức, hơn là chỉ đưa ra câu trả lời đúng. Điều này góp phần làm nâng cao nhận thức và hiểu biết của giáo viên và sinh viên về *HCT* khi áp dụng các hoạt động *cặp* và *nhóm* trong học ngoại ngữ tiếng Anh tại Việt

Nam và ở các môi trường tiếng Anh không thuộc bản ngữ khác.

HCT và *HHTCN* đều được xem là những tiến trình hoạt động *nhóm* liên quan đến thu nhận và lĩnh hội kiến thức, giải quyết vấn đề và học hỏi. Điều này có nghĩa rằng *HCT* và *HHTCN* tương đương và đồng thời cùng phục vụ cho một mục tiêu chung. Tuy nhiên, *HCT* (tiếng Anh tạm viết tắt là *CoL*) là thuật ngữ bao trùm bao gồm tất cả các hình thức, từ các hình thức dự án làm *nhóm* nhỏ cho đến hình thức làm việc *nhóm* chi tiết hơn của *HHTCN* (*CL*). Việc dùng hai thuật ngữ khác nhau để nhằm phân biệt giữa *HCT* (*CoL*) và *HHTCN* (*CL*) - là phương pháp được phát hiện và phát triển bởi hai tác giả Johnson và Johnson vào những năm 1960s. Nghiên cứu này xem xét rằng mọi đặc tính của *HHTCN* được gán cho *HCT*, bao gồm năm yếu tố cơ bản: 1) sự phụ thuộc lẫn nhau một cách tích cực, 2) cách thức thành lập đội/nhóm hoạt động, 3) tính chịu trách nhiệm công việc, 4) các kỹ năng xã hội; và 5) cấu trúc hoạt động (Olsen và Kagan, 1992). Các yếu tố cơ bản này cần được giới thiệu đến các giáo viên dạy tiếng Anh và cần được triển khai áp dụng cho các học viên.

Một số hình thức hoạt động *HHTCN* được phát triển bởi Johnson và Johnson (1960s) bao gồm (Olsen và Kagan, 1992; Shaw, 1992): *Thảo luận nhóm đồng thời* (*Spontaneous group discussion*); *Đếm số đầu người tham dự* (*Number heads together*); *Cặp chia sẻ ý tưởng* (*Think-pair-share*); *Cặp chia sẻ giải pháp* (*Solve-pair-share*); *Phòng vấn ba bước* (*Three-step interview*)... Những hoạt động này có thể áp dụng cho nhiều đối tượng khác nhau; các môn học khác nhau, cả môn kỹ năng và tiếng Anh chuyên biệt (ESP). Các hình thức *HCT* có thể là “thiết lập chia sẻ hiểu biết” và “viết cộng tác” tập trung và sự tương tác của học viên khi thảo luận trên giấy hoặc đàm thoại (Freeman, 1992; Muray, 1992)... Sinh viên Việt Nam cần được giới thiệu để nắm vững đặc tính và các hoạt động cơ bản của *HHTCN*, từ đó có thể phát huy vai trò và năng lực của mình trong học tiếng Anh, dần dần họ có thể phát triển khả năng áp dụng *HCT* và xa hơn, phát huy khả năng tự học của mình để có thể tự học, tự hợp tác với nhau khi không có giáo viên bên cạnh.

5. Phương pháp nghiên cứu và thông tin số liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu trường hợp định tính, áp dụng thêm một

số phương pháp nghiên cứu định lượng để giúp tập hợp khái quát thông tin và nội dung vấn đề, gia tăng độ vững chắc và tin cậy của thông tin định tính. Phương pháp thu thập dữ liệu bao gồm: 1) phỏng vấn chuyên sâu và nhóm tập trung, 2) quan sát ghi hình lớp học) và 3) bản câu hỏi khảo sát. Đối tượng tham gia nghiên cứu gồm 35 giáo viên và 450 sinh viên, giới tính bao gồm cả nữ và nam, là những người đã và đang dạy và học tiếng Anh bao gồm cả chuyên ngữ và không chuyên ngữ, cả tiếng Anh cơ bản và tiếng Anh chuyên ngành, tại môi trường là bậc đại học.

Một số kết quả nghiên cứu ban đầu như sau: *một* là, phần lớn giáo viên và sinh viên (thuộc phỏng vấn và khảo sát) có sử dụng hoặc có cho làm việc theo *cặp*, hay *nhóm* trong lớp học tiếng Anh; hơn một nửa số lớp học được dự giờ ghi hình là có tham gia hoạt động *cặp*, *nhóm*. *Hai* là, rất nhiều sinh viên có làm việc *cặp*, *nhóm* ngoài lớp học, như tham gia câu lạc bộ tiếng Anh, làm bài tập về nhà với bạn hoặc nói chuyện qua mạng *Internet* bằng tiếng Anh. *Ba* là, nhiều giáo viên tổ chức làm việc *cặp*, *nhóm* cho sinh viên sau giờ học tiếng Anh ở lớp: đến sở thú, viện bảo tàng, các trung tâm giải trí và văn hóa để nói tiếng Anh; hoặc ra bài tập về nhà và các bài thuyết trình theo *cặp*, hay *nhóm* để cho sinh viên sử dụng hay nói tiếng Anh. *Bốn* là, rất nhiều sinh viên (tham gia phỏng vấn và bản câu hỏi khảo sát) thích làm việc theo *cặp* và *nhóm*; và phản ánh rằng họ nhận thấy hình thức hoạt động này rất hữu ích. *Năm* là, phần lớn các giáo viên và sinh viên (khi tham gia phỏng vấn) đều ủng hộ việc sinh viên làm việc theo *cặp* và *nhóm* đối với môn ngoại ngữ tiếng Anh.

Như vậy, phần lớn các sinh viên và giáo viên ở trường rất thích và có khuynh hướng ‘sẵn sàng’ tham gia các hoạt động dưới hình thức *cặp* và *nhóm* trong môn tiếng Anh, khác xa với các hình thức học cá nhân đơn lẻ, hay truyền thống và thụ động trước đây như: học thuộc lòng; học nghe giảng truyền thụ một chiều; hay học theo phương pháp ngữ pháp-dịch (*Grammar-translation method*). Nhận thức này như là tia sáng hé mở cho khả năng khả thi để giới thiệu, triển khai, áp dụng và phát triển phương pháp *HCT* trong giảng dạy ngoại ngữ tiếng Anh tại cơ sở nghiên cứu và xa hơn là ở các trường Đại học, Cao đẳng của Việt Nam trong tương lai.

6. Lời kết

Tóm lại, nghiên cứu này nhằm tìm ra những thuận lợi và khó khăn của sinh viên Việt Nam trong

học tiếng Anh tại các trường đại học, phát hiện những giải pháp giúp khắc phục khó khăn, phát huy những thuận lợi, và đề xuất những giải pháp có thể được xem là tiện ích, hữu hiệu và mang tính thiết thực, nhằm nâng cao khả năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên Việt Nam. Đặc biệt nghiên cứu nhấn mạnh xem xét việc áp dụng và khuynh hướng sử dụng phương pháp *HCT* trong dạy và học tiếng Anh tại môi trường này, với quan điểm là *HCT* nên được sử dụng và áp dụng đan xen, đồng hành cùng phương pháp *GĐNNGT* trong môi trường ngoại ngữ tiếng Anh tại Việt Nam nhằm phát huy tối đa việc học, phát triển khả năng ngôn ngữ, khả năng lĩnh hội kiến thức và năng lực giao tiếp của sinh viên.

Một điểm đáng chú ý cần nhấn mạnh rằng đối với nghiên cứu này, trong môi trường dạy và học ngoại ngữ tiếng Anh, *HHTCN* không ‘tách rời’ mà là ‘một phần’ của *HCT*, *HHTCN* tăng cường hiệu quả của *HCT*, làm nền cốt và gia tăng hiệu lực cho *HCT*, để trên hết là ‘cộng tác’ và ‘hợp tác’ nhằm đáp ứng mục tiêu mới, thực tiễn mới của dạy và học ngoại ngữ, đặc biệt là ngoại ngữ tiếng Anh, trong xu thế toàn cầu hóa và giao tiếp quốc tế.

Tài liệu tham khảo

1. Võ Thị Kim Anh (2010), *Liệu học tập mang tính hợp tác có phù hợp với sinh viên Việt Nam?*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, 6 (41), 207 - 211.
2. Thế Thực (2007), *Tiếng Anh - Nỗi hãi hùng của sinh viên Nhân văn, Dân trí Việt Nam* [báo điện tử, truy cập 19-04-2007], <http://www19.dantri.com.vn/giaoduc-khuyenhoc/2007/3/170644.vip>
3. Au Tam; Doan Truc; & Tra My (2006), “Foreign Language Bachelors; “Deaf Mutes””, *VietnamNet* [báo điện tử, truy cập 19-04-2007], địa chỉ truy cập <http://english.vietnamnet.vn/reports/2006/05/572441/>
4. Coelho, E. (1992), *Cooperative Learning: Foundation for a communicative curriculum*. In Cooperative Language Learning, pp. 31-49, USA: Printice Hall.
- [5] Crandall, J. (1999), *Cooperative language learning and affective factors*. In Affect in Language Learning. Cambridge University Press.
6. Freeman, D. (1992), *Collaboration: constructing shared understandings in a second language classroom*. In Collaborative language learning and teaching. pp. 56-80. USA: Cambridge University Press.
7. Gillies, R. M. (2003), *Behaviours interactions and perceptions of junior high school students during small group learning*, Journal of educational psychology, Volum 95, (1).
8. Gillies, R. M. (2007), *Cooperative learning. Integrating theory and practice*. USA: Sage Publication.
9. Jacobs, G. (1988), *Co-operative goal structure: a way to improve group activities*. ELT journal, Vol. 42 (2), 97- 101.
10. Murray, D. E. (1992), *Collaborative writing as a literacy event: Implications for ESL Instruction*. In Collaborative language learning and teaching. pp. 100-117. USA: Cambridge University Press.
11. Nauman, G. (2001), *Managing a large class*. Teacher’s edition, 5, 14 - 19.
12. Nguyễn Thị Bích Thủy (2003), *Perspectives on EFL communicative language teaching in a Vietnamese university*, MEd Thesis, Monash University, Victoria.
13. Nunan, D. (1992), *Collaborative language learning and teaching*, Cambridge University Press, USA..
14. Olsen, R. E. W-B & Kagan, S. (1992), *About cooperative learning*. In Cooperative language learning. pp. 1-30, USA: Prentice Hall.
15. Phạm Hoà Hiệp (2004), *Trained in the west, Teaching in the east: Vietnamese teachers returning from TESOL courses abroad*. Doctoral Thesis. The University of Melbourne, Melbourne.
16. Phan Lê Hà (2004), *University classrooms in Vietnam: contesting the stereotypes*. ELT journal; Vol. 58/1; pp. 50-57.
17. Philips, J. K. & Glisan, E. W. (1997), *Collaborations: Meeting new goals, new realities*. National Textbook Company. USA.
18. Richards, J. C., & Rodgers, T. S. (2001), *Approaches and methods in language teaching*. Cambridge University Press.

19. Richards, J. C., & Rodgers, T. S. (2001), *Reviews. Approaches and methods in language teaching*, ELT journal, Volum 57 (3), 305-308.

20. Slavin, R. E. (1995), *Cooperative learning. Theory, research, and practice*, Massachusetts, USA.

21. Shaw, P. A. (1992), *Cooperative learning in graduate programs for language teacher preparation*. In *Cooperative language learning*. pp. 175 – 202. USA: Prentice Hall.

22. Trần Văn Phước (2001), *Communicative approach in English language teaching in secondary schools in Vietnam at the threshold of the 21st Century: the existing situation and solutions*. Pp.1-73. A National Scientific Research Paper, H. College of Pedagogy.

23. Ueda, M. (2005), *Student Input and collaboration in a Japanese EFL classroom: an action research study*, PhD Thesis., New York University.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 17-02-2012)

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

CÁCH SỬ DỤNG TỪ XÚNG HÔ CỦA NGƯỜI DÂN VÙNG VEN BIỂN HUYỆN TỈNH GIA TỈNH THANH HOÁ (QUA HỘI THOẠI MUA-BÁN TẠI CÁC CHỢ)

THE USAGE OF ADDRESSING WORDS BY PEOPLE
LIVING IN COASTAL TINH GIA DISTRICT, THANH HOA PROVINCE IN THEIR
MARKET PURCHASE – SALE CONVERSATIONS

LÊ THỊ THU BÌNH
(TS, Trường Đại học Hồng Đức, Thanh Hoá)

Abstract

In Vietnamese vocabulary there is a great number of addressing words which are not only various, but also flexibly used. Through researching the usage of addressing words in market purchase – sale conversations by people living in coastal district TINH GIA, province THANH HOA which soon will become a big industrial area of the country, the author shows the local cultural -linguistic features.

1. Huyện Tĩnh Gia nằm ở vị trí cuối cùng của tỉnh Thanh Hoá (tính từ phía Bắc), là huyện giáp ranh với tỉnh Nghệ An có những đặc trưng riêng về địa lí, lịch sử, văn hoá, ngôn ngữ, có tiềm năng về phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh nhà. Phân theo lãnh thổ, huyện chia thành ba vùng: vùng đồng bằng,

vùng ven biển, vùng trung du bán sơn địa. Trong đó, vùng ven biển được xem là vùng kinh tế mũi nhọn của huyện, đồng thời cũng là vùng có những đặc trưng riêng về ngôn ngữ, văn hóa giao tiếp. So với các vùng khác trong huyện, ở vùng ven biển, người dân có